

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI  
THÁNG 11 NĂM 2025**

**I/ NGUỒN NGÂN SÁCH**

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			TÒN
		TÒN ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	2.787.176.085	107.456.000	759.981.458	2.134.650.627
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.652.590.031			1.652.590.031
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.904.179.073		1.674.361.587	5.229.817.486
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	116.407.122	473.926.000	390.865.916	199.467.206
4	Ngân sách nguồn 18 (9527)	766.199.000			766.199.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.226.551.311</b>	<b>581.382.000</b>	<b>2.825.208.961</b>	<b>9.982.724.350</b>

**II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**

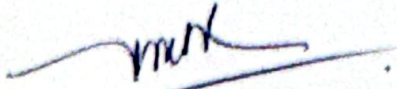
TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN
1	Căn tin	393.179.560	23.000.000	-	416.179.560
2	Bãi xe	47.104.806		-	47.104.806
3	Lãi ngân hàng	7.054.564	1.019.692	-	8.074.256
4	Anh văn giao tiếp	240.762.732	578.930.000	650.032.940	169.659.792
5	Học phí	270.459.299		135.389.630	135.069.669
6	Tổ chức PVBT	286.652.365	677.452.000	949.772.496	14.331.869
7	Tin học chuẩn quốc tế	180.867.125	376.830.000	393.935.486	163.761.639
8	Toán Khoa	259.200.000	399.400.000	414.078.714	244.521.286
9	Kỹ năng sống	145.699.500	295.020.000	101.751.760	338.967.740
10	Trang bị bán trú	111.022.264	124.950.000	112.006.600	123.965.664
11	Anh Văn tăng cường	6.141.000	16.077.000	16.620.000	5.598.000
12	BHYT	1.065.846.600	168.690.600	-	1.234.537.200
13	Thu khác	1.570.924	4.634.300	11.951.360	(5.746.136)
14	Tiền ăn	1.102.336.022	1.953.210.000	1.927.060.124	1.128.485.898
15	Số liên lạc điện tử (eNetviet)	-	113.940.000	-	113.940.000
16	Phần mềm K12	-	119.680.000	-	119.680.000
17	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	281.857.774		1.300.600	280.557.174
18	Học phẩm	55.781.689	46.800.000	14.497.920	88.083.769
19	Nước uống	19.026.412	36.904.000	33.249.000	22.681.412
20	Khám sức khỏe	43.016.000	35.568.000	(22.540)	78.606.540
21	Stem	27.135.000	44.910.000	600.000	71.445.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.544.713.636</b>	<b>5.017.015.592</b>	<b>4.762.224.090</b>	<b>4.799.505.138</b>

**III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:**

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN
1	Tiền mặt	2.971.382			2.971.382
2	Tiền gửi KB TK 3716	871.101.267		135.389.630	735.711.637
3	Tiền gửi NH NN TK 724	5.232.946.387	5.019.782.600	3.812.946.800	6.439.782.187
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.019.399.885	3.106.658.808	3.754.994.685	371.064.008

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÓN ĐK	THU	CHI	TÓN
5	Quỹ khen thưởng	183.144.754		300.000	182.844.754
6	Quỹ Phúc lợi	458.043.917		64.181.600	393.862.317
7	Quỹ bổ sung thu nhập	2.797.991			2.797.991
8	Quỹ phát triển SN	1.454.292.065			1.454.292.065
9	Nguồn CCTL	719.728.108			719.728.108
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.944.425.756</b>	<b>8.126.441.408</b>	<b>7.767.812.715</b>	<b>10.303.054.449</b>

Kê toán



Trần Thị Thu Hà



Ngày 01 tháng 12 năm 2025  
TRƯỞNG Hiệu trưởng

Trần Quang Minh